

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 199/2025/HC-PT

Ngày: 16-4-2025

V/v: “*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực thu hồi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Thái

Các thẩm phán: Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Đinh Phước Hòa

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Phượng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 107/2025/TLPT - HC ngày 14 tháng 02 năm 2025 về việc “*Khiếu kiện Quyết định hành chính trong lĩnh vực thu hồi bồi thường, hỗ trợ và tái định cư*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 63/2024/HC-ST ngày 16/09/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 843/2025/QĐ-PT ngày 02 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Trương Thành Đ – sinh năm 1975, bà Võ Thị Thu T – sinh năm: 1988; địa chỉ: C V, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên; bà T uỷ quyền cho ông Đ tham gia phiên tòa (Theo Giấy uỷ quyền ngày 15/4/2025), ông Đ có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Nguyễn Minh T1, Công ty L, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh P; địa chỉ: C N, phường G, thành phố T, tỉnh Phú Yên; có mặt

- *Người bị kiện:*

1. Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên;

2. Chủ tịch UBND thành phố T, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T: Bà Nguyễn Thị Xuân Đ1 - Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T; vắng mặt

3. Chủ tịch UBND phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Văn T2; Chức vụ: Chủ Tịch UBND phường A, thành phố T; có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Quốc N – Công chức địa chính và ông Bùi Ngọc T3 – Công chức tư pháp phường 1; vắng mặt.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Phú Yên; Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Xuân Đ1; Chức vụ: Phó trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T; vắng mặt.

3. Ban Q đất thành phố T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt

4. Vợ chồng ông Võ Đôn N1 (chết), bà Phạm Thị V, sinh năm 1955; Địa chỉ: Lô A, đường A, phường I, thành phố T, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

* *Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Võ Đôn N1:*

1. Bà Phạm Thị V, sinh năm 1955; Địa chỉ: Lô A, đường A, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên (vợ ông N1); có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Bà Võ Thị Thu T – sinh năm 1988; Địa chỉ: C V, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên (con ông N1)

Người đại diện theo ủy quyền cho bà T: Ông Trương Thành Đ; có mặt

3. Chị Võ Thị Mai T4 - sinh năm 1991; Địa chỉ: Lô A, đường A, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên (con ông N1); có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Chị Võ Thị Thu T5 - sinh năm 1994; Địa chỉ: Lô A, đường A, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên (con ông N1); có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện thống nhất trình bày:

Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của UBND thành phố T chỉ căn cứ Báo cáo số 279/BC-PTQĐ ngày 28/10/2021 mà không xem xét đề cập đến Báo cáo số 27/UBND ngày 18/3/2022 về việc báo cáo kết quả giải quyết đơn của ông Trương Thành Đ, bà Võ Thị Thu T của UBND phường A và Công văn số 10/CAP ngày 16/3/2022 của Công an phường I về việc trả lời xác minh là không phù hợp với thực tế, làm sai lệch vụ việc.

Thứ nhất, nội dung Báo cáo số 279/BC-PTQĐ ngày 28/10/2021 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T tại mục 2 xác minh rằng hộ gia đình tôi (nhân khẩu 4 người, gồm vợ chồng tôi và 2 con) “đăng ký tạm trú tại khu phố L, phường I từ năm 2010 và sinh sống thường xuyên, ổn định tại Khu phố L, phường I” là không chính xác. Sau khi vợ chồng tôi khiếu nại, UBND phường 1 thụ lý xác minh và có ban hành Báo cáo số 27/UBND ngày 18/3/2022 về nội dung UBND phường tiếp nhận Công văn số 10/CAP ngày 16/3/2022 của Công an phường I về việc trả lời xác minh, cụ thể “Qua xác minh thì vợ chồng ông Trương Thành Đ, bà Võ Thị Thu T và 02 con cùng đăng ký hộ khẩu thường trú tại C L, phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Qua rà soát hồ sơ, sổ lưu đăng ký tạm trú tại Công an phường I, thành phố T thì không có tài liệu, hồ sơ nào chứng minh việc ông Đ, bà T có đăng ký tạm trú tại địa chỉ C V, khu phố L, phường I, thành phố T từ năm 2010 đến năm 2017”. Vì vậy, Chủ tịch UBND thành phố T vẫn căn cứ vào nội dung Báo cáo số 279/BC-PTQĐ ngày 28/10/2021 để giải quyết khiếu nại nhưng không căn cứ vào Báo cáo số 27/UBND và Công văn số 10/CAP là không phù hợp.

Thứ hai, nội dung quyết định khiếu nại có nêu “ông Đ có hộ khẩu riêng (tách hộ cùng nhà ông Võ Đôn N1 (cha bà T) tại thời điểm thu hồi đất ông Đ và bà T không sinh sống tại thửa đất thu hồi mà sinh sống tại khu phố L, phường I, thành phố T từ năm 2010 (theo xác nhận của Công an phường I)”, điều này là dựa trên Báo cáo số 279/BC-PTQĐ. Từ cơ sở đó xác định hộ gia đình tôi không đủ điều kiện được xem xét giao đất tái định cư theo quy định tại khoản 5 Điều 6 Quyết định 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh P là không phù hợp. Vì không có căn cứ vào Báo cáo số 27/UBND ngày 18/3/2022 và Công văn số 10/CAP ngày 16/3/2022 của Công an phường I để xác định lại nội dung hộ gia đình tôi không sinh sống thường xuyên, ổn định và không đăng ký tạm trú tại khu phố L, phường I, thành phố T.

Người khởi kiện ông Trương Thành Đ, bà Võ Thị Thu T yêu cầu:

- Hủy văn bản số 150/UBND ngày 04/11/2021 của UBND phường A, thành phố T;

- Hủy Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Thu T, phường I, thành phố T (lần 2)” và Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 về việc điều chỉnh một phần nội dung Điều 2 Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 28/12/2023.

- Buộc UBND thành phố T giải quyết tái định cư cho vợ chồng ông Trương Thành Đ, bà Võ Thị Thu T theo đúng quy định của pháp luật khi nhà nước thu hồi đất để di dời dân cư khỏi khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở N, phường A, thành phố T.

Ngoài ra người khởi kiện không còn yêu cầu nào khác.

Người bị kiện UBND thành phố T và Chủ tịch UBND thành phố T trình bày:

+ Đối với yêu cầu Hủy văn bản số 150/UBND ngày 04/11/2021 của UBND phường A, thành phố T không có cơ sở xem xét giải quyết, bởi vì:

Ngày 21/9/2016, UBND thành phố T ban hành Thông báo số 555/TB-UBND về tình hình sạt lở Núi Nhạn đe dọa đến tính mạng, tài sản của nhân dân; Công văn số 4679/UBND ngày 20/10/2016 của UBND thành phố T về tham mưu thực hiện dự án di dời dân cư khỏi khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở N, phường A.

Ngày 11/11/2016, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 6287/QĐ-UBND Về việc thu hồi đất để di dời dân cư khỏi khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở N, phường A, thu hồi đất của ông Võ Đôn N1.

Thực hiện Công văn số 4543/UBND ngày 03/11/2021 của UBND thành phố T, ngày 04/11/2021 A đã ban hành Công văn số 150/UBND về việc trả lời đơn của ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Thu T, tạm trú tại Phường I, thành phố T có nội dung: UBND thành phố T ban hành Quyết định số 6287/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 Về việc thu hồi đất để di dời dân cư khỏi khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở N, phường A, thành phố T, thu hồi 122,8m², loại đất ở tại đô thị của ông Võ Đôn N1, thường trú: C L, phường A, thành phố T, thuộc thửa đất số 137, TBĐ số D5-I-A-b, tại Phường A, thành phố T. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ của ông Võ Đôn N1 là: 1.043.972.625 đồng, trong đó: Bồi thường về đất: 515.760.000 đồng, bồi thường về nhà, công trình, vật kiến trúc: 507.505.625 đồng, bồi thường cây trồng, vật nuôi: 560.000 đồng, hỗ trợ di chuyển chỗ ở: 7.500.000 đồng, hỗ trợ thuê nhà: 10.800.000 đồng, hỗ trợ lắp đặt thiết bị dân dụng trong nhà: 1.700.000 đồng, hỗ trợ di dời chậu: 147.000 đồng và được UBND thành phố T ban hành Quyết định số 6307/QĐ-UBND ngày 11/11/2016 giao đất tái định cư cho ông Võ Đôn N1 và bà Phạm Thị V tại Lô số 19, ô phố B, diện tích 105m² thuộc khu tái

định cư P. Ông **Võ Đôn N1** đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và nhận đất tái định cư và bàn giao mặt bằng cho Nhà nước.

Qua thu thập hồ sơ, ông **Trương Thành Đ** có hộ khẩu riêng (tách hộ cùng nhà ông **Võ Đôn N1** - cha bà **T**), tuy nhiên tại thời điểm thực hiện dự án ông **Trương Thành Đ** và bà **Võ Thị Thu T** không cùng chung sống tại thửa đất thu hồi của ông **Võ Đôn N1** tại **C L, phường A, thành phố T** mà sinh sống và đăng ký tạm trú tại **Khu phố L, phường I, thành phố T** từ năm 2017 đến 2019 (theo đơn xin xác nhận của ông **Trương Thành Đ** ghi ngày 17/10/2019). Đến ngày 16/3/2022 **Công an phường I** có Công văn số 10/CAP xác minh tạm trú của ông **Trương Thành Đ** và bà **Võ Thị Thu T** gửi **UBND phường A** có nội dung: Hộ ông **Trương Thành Đ** có 04 nhân khẩu: Chủ hộ ông **Trương Thành Đ**, sinh năm 1975; vợ bà **Võ Thị Thu T**, sinh năm 1988; con đẻ **Trương Thị Thảo H**, sinh năm 2010; con đẻ **Trương Bá P**, sinh năm 2012, cùng đăng ký hộ khẩu tại **C L, phường A, thành phố T**. Hiện nay ông **Đ** đang thực tế sinh sống tại **C V, khu phố L, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên** nhưng chưa đăng ký tạm trú tại địa chỉ trên. Qua xác minh **Khu phố L, phường I** được biết ông **Đ** đã sinh sống tại **C V, khu phố L, phường I** từ năm 2010 đến nay. Qua rà soát hồ sơ, sổ lưu đăng ký tạm trú tại **Công an phường I** thì không có hồ sơ nào chứng minh việc ông **Đ** và bà **T** có đăng ký tạm trú tại **C V, khu phố L, phường I, thành phố T tỉnh Phú Yên** từ năm 2010 đến năm 2017.

Căn cứ khoản 5 Điều 6 Quyết định 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của **UBND tỉnh P** quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên “*Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì được giao đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình. Trường hợp có hộ phụ mới nhập khẩu vào hộ chính sau ngày công bố thông báo thu hồi đất thì không được giao đất ở, nhà ở tái định cư; trường hợp cá biệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết*”. Như vậy, từ khi (năm 2016) có chủ trương di dời dân cư khỏi khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở **N, phường A** đến khi có Quyết định thu hồi đất của ông **Võ Đôn N1** (năm 2016) và đến năm 2017 ông **N1** nhận đất tái định cư và bàn giao mặt bằng cho Nhà nước, ông **Đ** bà **T** (con ông **N1**) không sinh sống trên thửa đất thu hồi của ông **N1** mà sinh sống tại **C V, khu phố L, phường I** từ năm 2010 đến ngày 16/3/2022 (theo công văn số 10/CAP) thì không đủ điều kiện để giao 01 lô đất ở, nhà ở tái định cư.

Như vậy, nội dung Công văn số 150/UBND ngày 04/11/2021 của **UBND phường A** trả lời ông **Trương Thành Đ** và bà **Võ Thị Thu T** không đủ điều kiện

để UBND phường 1 kiến nghị UBND thành phố T xem xét giải quyết giao 01 lô đất tái định cư có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất là đúng quy định.

+ Đối với yêu cầu Hủy Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trương Thành Đ, bà Võ Thị Thu T, phường I, thành phố T (lần 2) là không có cơ sở xem xét giải quyết, bởi vì:

UBND thành phố T nhận đơn khiếu nại ngày 05/6/2023 của ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Thu T phường A, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ngày 15/6/2023, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 3093/QĐ-UBND Về việc giao nhiệm vụ xác minh nội dung khiếu nại của vợ chồng ông Trương Thành Đ, bà Võ Thị Thu T, hiện cư trú tại C V, phường I, thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Theo Báo cáo số 419/BC-TNMT ngày 28/11/2023 của Phòng T về kết quả xác minh nội dung khiếu nại của ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Thu T, địa chỉ: Phường I, thành phố T. Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Thu T, địa chỉ: phường I, thành phố T (lần hai) và Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 về việc điều chỉnh một phần nội dung Điều 2 Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 là đúng quy định.

+ Đối với yêu cầu Buộc UBND thành phố Tuy Hòa giải quyết giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho vợ chồng ông Trương Thành Đ, bà Võ Thị Thu T theo khoản 5 Điều 6 Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh P khi Nhà nước thu hồi đất để di dời dân cư khỏi khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở N, phường I, thành phố T.

Như nội dung 1 đã nêu trên, ông Trương Thành Đ có hộ khẩu riêng (tách hộ cùng nhà ông Võ Đôn N1 với cha bà T), tuy nhiên tại thời điểm thực hiện dự án ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Thu T không cùng chung sống tại thửa đất thu hồi của ông Võ Đôn N1 tại C L, phường A, thành phố T mà sinh sống tại khu phố L, phường I, thành phố T từ năm 2010 đến năm 2022 (theo xác nhận của Công an phường I).

Căn cứ khoản 5 Điều 6 Quyết định 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 (nay là khoản 3 Điều 4 Quyết định 39/2021/QĐ-UBND ngày 22/9/2021) của UBND tỉnh P quy định chi tiết một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên thì ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Thu T không đủ điều kiện để giao 01 lô đất ở, nhà ở tái định cư. Do đó, vợ chồng ông Đ, bà T yêu cầu buộc UBND thành phố T giải quyết giao đất ở có thu tiền sử dụng đất cho vợ chồng ông, bà là không có cơ sở.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 63/2024/HC-ST ngày 16/09/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Áp dụng khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116, điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 và Điều 358 của Luật tổ tụng hành chính; điểm a khoản 1 Điều 79 của Luật đất đai 2013; Khoản 2 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ (khoản 4 Điều 111 và Điều 254 của Luật đất đai 2024); khoản 2, khoản 5 và khoản 7 Điều 6 của Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của UBND tỉnh P; Khoản 2 Điều 32 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện vợ chồng ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Thu T, đối với các yêu cầu:

- Hủy văn bản số 150/UBND ngày 04/11/2021 của UBND phường A, thành phố T;

- Hủy Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Chủ tịch UBND thành phố T “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Thu T, phường I, thành phố T (lần 2)” và Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 về việc điều chỉnh một phần nội dung Điều 2 Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 28/12/2023.

- Buộc UBND thành phố T giải quyết tái định cư cho vợ chồng ông Trương Thành Đ, bà Võ Thị Thu T theo đúng quy định của pháp luật khi nhà nước thu hồi đất để di dời dân cư khỏi khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở N, phường A, thành phố T.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và quyền kháng cáo theo quy định.

Trong thời hạn luật định, ngày 30/9/2024 người bị kiện là Chủ tịch UBND thành phố T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, với nội dung: đề nghị Tòa án phúc thẩm, sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện vợ chồng ông Trương Thành Đ và bà Võ Thị Thu T

Tại phiên tòa phúc thẩm: người khởi kiện không rút đơn khởi kiện. Người bị kiện UBND thành phố T vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Người khởi kiện vợ chồng ông **Trương Thành Đ**, bà **Võ Thị Thu T** yêu cầu: hủy văn bản số 150/UBND ngày 04/11/2021 của **UBND phường A, thành phố T**; hủy Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 của Chủ tịch **UBND thành phố T** “Về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông **Trương Thành Đ** và bà **Võ Thị Thu T, phường I, thành phố T** (lần 2)” và Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 về việc điều chỉnh một phần nội dung Điều 2 Quyết định số 6167/QĐ-UBND ngày 28/12/2023. Buộc **UBND thành phố T** giải quyết tái định cư cho vợ chồng ông **Trương Thành Đ**, bà **Võ Thị Thu T** theo đúng quy định của pháp luật khi nhà nước thu hồi đất để di dời dân cư khỏi khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở **N, phường A, thành phố T**. Các yêu cầu khởi kiện nêu trên là đối tượng khởi kiện. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật tổ tụng hành chính Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[1.3] Bản án sơ thẩm xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về hành vi hành chính liên quan, về tư cách những người tham gia tố tụng trong vụ án đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tổ tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện là hợp lệ và trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Xét kháng cáo của người bị kiện **UBND thành phố T** kiện thì thấy:

[2] Đối với yêu cầu Buộc **UBND thành phố Tuy Hòa** giải quyết tái định cư cho vợ chồng ông **Trương Thành Đ**, bà **Võ Thị Thu T** theo đúng quy định của pháp luật khi nhà nước thu hồi đất để di dời dân cư khỏi khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở **N, phường A, thành phố T**, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Thực hiện Dự án di dời dân cư khỏi khu vực bị ảnh hưởng do sạt lở **N, phường A, thành phố T**; ngày 11/11/2016 **UBND thành phố T** ban hành quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất ở của gia đình ông **Võ Đôn N1** tại thửa đất số 137, TĐĐ số D5-I-A-b, địa chỉ: **C L, phường A, thành phố T**. Tại thời điểm thu

hồi đất, có 02 hộ gia đình đang sử dụng đất ở gồm hộ ông **Võ Đôn N1** và hộ ông **Trương Thành Đ**, bà **Võ Thị Thu T**. Tại thời điểm thu hồi đất vợ chồng ông **Trương Thành Đ**, bà **Võ Thị Thu T** không có chỗ ở nào khác trong địa bàn **phường A** (nơi có đất thu hồi) và thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở.

Tại Điểm a khoản 1 Điều 79 Luật đất đai 2013 quy định “1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam mà có đủ điều kiện được bồi thường quy định tại Điều 75 của Luật này khi Nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường như sau: a) Trường hợp không còn đất ở, nhà ở nào khác trong địa bàn xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi thì được bồi thường bằng đất ở hoặc nhà ở...” (tương ứng khoản 4 Điều 111 Luật đất đai 2024 cũng có quy định: “Hộ gia đình, cá nhân có đất ở, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế đang sử dụng đất ở, đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam khi Nhà nước thu hồi đất, nếu có đủ điều kiện được bồi thường về đất ở theo quy định tại Điều 95 của Luật này thì được bồi thường bằng giao đất ở hoặc nhà ở tại khu tái định cư hoặc tại địa điểm khác phù hợp. Trường hợp trong hộ gia đình có nhiều thế hệ hoặc có nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở bị thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng 01 thửa đất ở bị thu hồi mà diện tích đất ở được bồi thường không đủ để giao riêng cho từng hộ gia đình thì được xem xét hỗ trợ để giao đất ở có thu tiền sử dụng đất hoặc bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở cho các hộ gia đình còn thiếu”)

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ cũng có quy định: “2. Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại Khoản 1 Điều này mà trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quỹ đất ở, nhà ở tái định cư và tình thực tế tại địa phương quyết định mức đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình”.

Tại khoản 2 Điều 6 của Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của **UBND tỉnh P** quy định: “Hộ gia đình, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều này có diện tích thu hồi đất ở lớn hơn diện tích 01 lô đất ở tái định cư đối với huyện, thị xã, thành phố có điều kiện về quỹ đất ở thì được xem xét giao đất ở tại khu tái định cư nhiều hơn 01 lô. Giao Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định nhưng không vượt quá diện tích đất ở thu hồi”; Khoản 5 và khoản 7 Điều 6 của Quyết định số 57/2014/QĐ-UBND ngày 30/12/2014 của **UBND tỉnh P** quy định: “5. Trường hợp trong hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP trong hộ có nhiều thế hệ, nhiều cặp vợ chồng cùng

chung sống trên một thửa đất ở thu hồi nếu đủ điều kiện để tách thành từng hộ gia đình riêng theo quy định của pháp luật về cư trú hoặc có nhiều hộ gia đình có chung quyền sử dụng một (01) thửa đất ở thu hồi thì được giao đất ở, nhà ở tái định cư cho từng hộ gia đình. Trường hợp có hộ phụ mới nhập khẩu vào hộ chính sau ngày công bố thông báo thu hồi đất thì không được giao đất ở, nhà ở tái định cư; trường hợp cá biệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh X, giải quyết; 7. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất thu hồi xác nhận hộ cá nhân đang sử dụng đất ở, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất tại Việt Nam còn hoặc không còn đất ở, nhà ở trong địa bàn xã, phường, thị trấn”.

[2.2] Căn cứ nội dung Biên bản làm việc ngày 04/12/2019 của Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố T, UBND phường A thì thấy nội dung có thể hiện: “...Ông Trương Thành Đ không có nhà ở, đất ở nào khác trên địa bàn phường A... Trước khi thực hiện dự án sạt lở Núi Nhạn do nhà ông Võ Đôn N1 xuống cấp nên vợ chồng ông Đ và bà T chuyển đến sinh sống tạm với mẹ ruột tại phường I, thành phố T”; Tại Báo cáo số 165/BC-UBND ngày 14/11/2022 của UBND phường A “V/v giải quyết đơn khiếu nại của ông Trương Thành Đ, bà Võ Thị Thu T (cha là ông Võ Đôn N1) do bị ảnh hưởng sạt lở N, tại phường A, thành phố T thể hiện ý kiến của các thành viên dự họp có nội dung: “Nhà ở của hộ ông Võ Đôn N1 xuống cấp nghiêm trọng, nằm trong dự án sạt lở, không được sửa chữa và mùa mưa nước từ trên Núi đổ xuống rất nguy hiểm nên UBND phường đã tổ chức vận động anh Đ, chị T tạm thời đi nơi khác để an toàn cho gia đình”. Tại phiên tòa đại diện UBND phường A xác định tại thời điểm thu hồi đất vợ chồng ông Đ, bà T có sinh sống tại C L, phường A, thành phố T (nơi có đất thu hồi), ông Đ, bà T về phường I tạm trú là do UBND phường A vận động. Như vậy, việc vợ chồng ông Đ, bà T phải về nhà bà Nguyễn Thị K (mẹ ông Đ) tại UBND phường I1 tạm trú để sinh sống là nhằm đảm bảo sức khỏe, tính mạng cho các thành viên của gia đình theo sự vận động của UBND phường A.

[2.3] Theo kết quả xác minh ngày 05/8/2024, Công an phường I, thành phố T cung cấp: “Vợ chồng ông Đ, bà T chuyển đến sinh sống tại địa chỉ C V, khu phố L, phường I từ năm 2017 đến nay”; Ngày 14/9/2024 ông Bùi Văn H1 – Nguyên Phó Trưởng Công an phường I, thành phố T xác định Đơn xin xác nhận ngày 17/10/2019 của ông Trương Thành Đ, được Công an phường I xác nhận, ông Bùi Văn H1 là người trực tiếp viết “Công an phường I xác nhận: Hộ ông Trương Thành Đ gồm 04 (Bốn) nhân khẩu có đăng ký tạm trú tại C V, khu phố L, phường I, thành phố T từ năm 2017 đến nay...” (có đóng dấu của Công an phường I).

[3] Đối chiếu các quy định trên thì trường hợp vợ chồng ông Đ, bà T cùng chung sống trên thửa đất ở bị thu hồi của ông Võ Đôn N1, có hộ khẩu riêng (tách

hộ cùng nhà với ông **Võ Đôn N1**), thuộc trường hợp phải di chuyển chỗ ở và không còn chỗ ở nào khác trên địa bàn **phường A** (nơi có đất bị thu hồi). Đồng thời diện tích đất bị thu hồi của ông **Võ Đôn N1** (122,8m²) lớn hơn diện tích đất tái định cư cho ông **Võ Đông N2** (105m²). Do đó vợ chồng ông **Đ**, bà **T** đủ điều kiện được tái định cư theo quy định của pháp luật.

[4] Từ những nhận định trên, xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là đúng pháp luật. Tại phiên phúc thẩm, người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là đúng nên không có căn cứ chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác kháng cáo của người bị kiện, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Do người bị kiện là Chủ tịch **UBND thành phố T** bị bác kháng cáo nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp

[6] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính năm 2015;

1. Bác kháng cáo của người bị kiện là Chủ tịch **UBND thành phố T**, tỉnh Phú Yên. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 63/2024/HC-ST ngày 16/09/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Áp dụng khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc **Ủy ban nhân dân thành phố T** phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0004427 ngày 18/10/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Thái